|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN THANH MIỆN**TRƯỜNG THCS** **NGUYỄN LƯƠNG BẰNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 02/CK-NLB | *Thanh Miện, ngày 24 tháng 06 năm 2025* |

**CÔNG KHAI**

TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG THCS NGUYỄN LƯƠNG BẰNG

NĂM HỌC 2024-2025

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GD&ĐT Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân;

Căn cứ các văn hản hướng dẫn về thực hiện dân chủ ở cơ sở và công khai trong trường học;

Trường THCS Nguyễn Lương Bằng thực hiện công khaitrong trường học cuối năm học 2024-2025 như sau:

# I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

# 1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Nguyễn Lương Bằng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương

# 2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử:

- Địa chỉ trụ sở: Thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Số điện thoại: 0220.3736.622

- Thư điện tử: **thcsnguyenluongbang93@gmail.com**

- Thư điện tử: [**http://tm-thcsnguyenluongbang.haiduong.edu.vn/**](http://tm-thcsnguyenluongbang.haiduong.edu.vn/)

**3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý trực tiếp.**

# - Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

# - Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND huyện Thanh Miện (phòng GD&ĐT huyện quản lý về chuyên môn)

# 4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

***4.1. Sứ mệnh***

- Tạo dựng một môi trường giáo dục kỉ cương và thân thiện, để mỗi học sinh có cơ hội phát triển thành chủ nhân xứng đáng của nền kinh tế tri thức, để mỗi giáo viên và học sinh có cơ hội phát triển theo năng lực bản thân.

- Phát triển 5 phẩm chất chủ yếu và 10 năng lực cốt lõi cho học sinh.

***4.2. Tầm nhìn***

# Xây dựng nhà trường là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời kỳ hội nhập quốc tế. Chất lượng giáo dục toàn diện phát triển ổn định, bền vững. Học sinh của nhà trường sống có kỷ luật, trách nhiệm; phát triển đầy đủ về thể lực, có phẩm chất và năng lực, có kỹ năng sống và có tư duy sáng tạo trong tương lai trở thành những công dân có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực làm chủ cuộc sống, làm việc và hội nhập quốc tế có ích cho gia đình và xã hội. Trường THCS Nguyễn Lương Bằng là địa chỉ tin cậy, uy tín về chất lượng giáo dục.

Là trường được lựa chọn hàng đầu cho việc giáo dục những công dân có đạo đức mẫu mực, trí tuệ ưu tú và sáng tạo vượt mọi thước đo của huyện Thanh Miện

***4.3. Mục tiêu***

Xây dựng uy tín về chất lượng giáo dục, đáp ứng được nhu cầu về môi trường học tập của học sinh để thu hút học sinh giỏi từ các xã đến trường theo học.

Giữ vững danh hiệu TTXS cấp tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh tặng cờ thi đua.

Trường Chuẩn quốc gia mức độ II và đạt chất lượng giáo dục mức độ III.

Xây dựng trường là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến, an toàn và thân thiện. Là chiếc nôi của chất lượng học sinh giỏi huyện Thanh Miện, xếp tốp đầu của 12 trường THCS chất lượng cao tỉnh Hải Dương, là địa chỉ tin cậy của chính quyền và nhân dân huyện Thanh Miện cho lựa chọn giáo dục mũi nhọn. . Phát triển bền vững chất lượng giáo dục và thương hiệu.

Đời sống tinh thần của giáo viên và học sinh phong phú, lành mạnh.

**5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.**

Trường THCS Nguyễn Lương Bằng - huyện Thanh Miện tiền thân là trường Năng khiếu Ninh Thanh. Trường được thành lập từ tháng 8 năm 1993 và đến năm 1998 được đổi tên thành trường THCS Nguyễn Lương Bằng như ngày nay, nhà trường là một trong ba trường THCS đầu tiên được công nhận đạt chuẩn Quốc gia của tỉnh Hải Dương, từ tháng 12/2003 và được công nhận chuẩn sau 5 năm lần 3 vào năm 2014. Ngày đầu thành lập trường được đóng tại số 130 đường Nguyễn Lương Bằng, Thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Đây là trung tâm địa lý đồng thời cũng là trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị của huyện Thanh Miện nên cũng có nhiều ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của nhà trường.

Từng bước trưởng thành, đến nay, Trường THCS Nguyễn Lương Bằng đã khẳng định vị thế trong ngành giáo dục Thanh Miện, trở thành ngôi trường có bề dày truyền thống dạy tốt, học tốt, một địa chỉ tin cậy của nhân dân trong toàn huyện. Trường đã góp phần cung cấp nguồn nhân lực có tri thức, có chất lượng cho quê hương, đất nước. Rất nhiều học sinh của trường đã trở thành những nhà lãnh đạo, nhà sản xuất, kinh doanh giỏi, những cán bộ khoa học tài năng, những thầy thuốc, nhà giáo, sỹ quan quân đội, những HS đạt Huy chương Vàng, Bạc Quốc tế từng là HS giỏi nhất cấp Tỉnh của trường …

Từ những thành tích đã đạt được, trong nhiều năm nhà trường được công nhận danh hiệu tập thể lao động xuất sắc, nhiều năm được Chủ tịch UBND tỉnh tặng Cờ thi đua đứng đầu cấp học vì có những thành tích đặc biệt tiêu biểu.

**6. Thông tin người đại diện pháp luật**

- Họ và tên: ÔngNguyễn Xuân Quỳnh, Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

*-* Số điện thoại: 0987 823 889

- Thư điện tử: nguyenquynhvh1978@gmail.com

**7. Tổ chức bộ máy**

***7.1. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục:***

- Quyết định số 50/QĐ.UB ngày 22/7/1993 của UBND huyện Ninh Thanh về việc thành lập trường phổ thông Năng khiếu Ninh Thanh.

- Quyết định số 154:QĐ/UB ngày 07/8/1997 của UBND huyện Thanh Miện về việc đổi tên trường phổ thông năng khiếu huyện thành trường THCS Nguyễn Lương Bằng.

***7.2. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường***

- Quyết định số: 32/QĐ-GDDT ngày 04/10/2023

- Chủ tịch hội đồng trường: Ông Nguyễn Văn Bình, Phó Hiệu trưởng

- Thư ký: Nguyễn Thị Quỳnh Mai, Giáo viên

Cùng các thành viên

***7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng CSGD:***

- Quyết định số 3950/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 về việc bổ nhiệm lại đối với Ông Nguyễn Xuân Quỳnh, giữ chức vụ Hiệu trưởng từ ngày 28/12/2023.

- Quyết định số 2826/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng trường THCS Nguyễn Lương Bằng

***7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;***

- Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục thực hiện theo Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

-Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường:

CHI BỘ

CÔNG ĐOÀN

TỔ KHXH

CHI ĐOÀN TN

BAN GIÁM HIỆU

TỔ VĂN PHÒNG

TỔ KHTN

LIÊN ĐỘI TN

***7.5. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục.***

- Họ và tên: ÔngNguyễn Xuân Quỳnh, Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

*-* Số điện thoại: 0987 823 889

- Thư điện tử: nguyenquynhvh1978@gmail.com

- Nhiệm vụ, trách nhiệm: Tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động và chất lượng giáo dục của trường THCS Nguyễn Lương Bằng theo quy định tại Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các văn bản pháp luật khác.

**8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục**

- Chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030: Kế hoạch số 01/KH-CLPT-THCSTT, ngày 12/01/2021 và Kế hoạch điều chỉnh số 45/KH-CLPT-THCSTT ngày 04/3/2023.

- Quy chế dân chủ ở cơ sở, các văn bản khác bao gồm: Quy chế nội bộ (Quy chế làm việc, …); nghị quyết của hội đồng trường; các kế hoạch nhiệm vụ năm học, kế hoạch công tác; Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

**II. THU, CHI TÀI CHÍNH**

**1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:**

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí Ngân sách nhà nước năm 2024, học phí năm 2024; nguồn vận động tài trợ năm học 2024 – 2024; các khoản thu, đóng góp từ học sinh năm học 2024-2025.

*( Có phụ lục công khai kèm theo)*

 **2. Dự kiến các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học 2025-2026:** Chờ văn bản hướng dẫn để thực hiện.

**3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.**

Miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập: theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập giá dịch vụ trong lĩnh vực đào tạo; Hỗ trợ học sinh khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo, cận nghèo Theo thông tư liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC.

Kết quả thực hiện năm học 2024-2025:

*( Có phụ lục công khai kèm theo)*

**4. Số dư các quỹ theo quy định, kế cả quỹ đặc thù:** Không.

**5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.**

- Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hồi đồng sư phạm nhà trường, sinh hoạt đoàn thể.

**III. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:**

*a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | Tổng số | **Trình độ đào tạo** | **Hạng chức danh nghề nghiệp** | **Chuẩn nghề nghiệp** | Ghi chú |
| TS | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | HạngI | HạngII | HạngIII | Tốt | Khá | TB | Kém |
|  | **Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và** **nhân viên** | **34** |  | **02** | **32** |  |  |  |  **5** | **22** | **6** | **25** | **3** |  |  |  |
| **I** | **Giáo viên** | **29** |  |  | **29** |  |  |  | **2** | **22** | **6** | **25** | **3** |  |  |  |
|  | Trong đó số giáo viên dạy môn: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Toán | **6** |  |  | **6** |  |  |  |  | **2** | **4** | **4** | **1** |  |  |  |
| 2 | Lý | **1** |  |  | **1** |  |  |  |  | **1** |  | **1** |  |  |  |  |
| 3 | Hóa | **1** |  |  | **1** |  |  |  |  |  | **1** | **1** |  |  |  |  |
| 4 | Sinh | **2** |  |  | **2** |  |  |  | **1** | **1** |  | **2** |  |  |  |  |
| 5 | Sử | **2** |  |  | **2** |  |  |  |  | **2** |  | **1** |  |  |  |  |
| 6 | Địa | **2** |  |  | **2** |  |  |  | **1** | **0** |  | **1** | **1** |  |  |  |
| 7 | Ngữ Văn | **6** |  |  | **6** |  |  |  |  | **5** | **1** | **5** | **1** |  |  |  |
| 8 | GDCD |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Mĩ Thuật | **1** |  |  | **1** |  |  |  |  | **1** |  | **1** |  |  |  |  |
| 10 | Âm Nhạc | **1** |  |  | **1** |  |  |  |  | **1** |  | **1** |  |  |  |  |
| 11 | Tiếng Anh | **3** |  |  | **3** |  |  |  |  | **1** | **1** | **3** |  |  |  |  |
| 12 | Công nghệ | **1** |  |  | **1** |  |  |  |  | **1** |  | **1** |  |  |  |  |
| 13 | Thế dục | **02** |  |  | **02** |  |  |  |  | **2** |  | **2** |  |  |  |  |
| 14 | Tin học | **1** |  |  | **1** |  |  |  |  | **1** |  | **1** |  |  |  |  |
| **II** | **Cán bộ quản lý** | **3** |  |  | **3** |  |  |  | **3** | **0** |  | **2** | **1** |  |  |  |
| 1 | Hiệu trưởng | **1** |  |  | **1** |  |  |  | 1 |  |  |  | **1** |  |  |  |
| 2 | Phó hiệu trưởng | **2** |  |  | **2** |  |  |  | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |
| **III** | **Nhân viên** | **2** |  |  | **2** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nhân viên văn thư kiêm thủ quỹ | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Nhân viên thư viện  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Nhân viên TBDH |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Bảo vệ, lao công | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Nhà bếp | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đối tượng được đánh giá xếp loại** | **Tổngsốngười được ĐG** | **CÁ NHÂN TỰ ĐÁNH GIÁ** |
| CHƯA ĐẠT | ĐẠT | KHÁ | TỐT |
| *SL* | *%* | *SL* | *%* | *SL* | *%* | *SL* | *%* |
| 1. Hiệu trưởng | 1 |  |  |  |  |  |  | *1* | *100* |
| 2. Phó Hiệu trưởng | 2 |  |  |  |  |  |  | 2 | 100 |
| 3. Giáo viên | 29 |  |  |  |  | 3 | 10.4 | 26 | 89.6 |
| *Biên chế* | 27 |  |  |  |  | 2 | 7.5 | 25 | 92.5 |
|  *Hợp đồng* | 2 |  |  |  |  | 1 | 50 | 1 | 50 |
| **Tổng số:**  | 32 |  |  |  |  | 3 | 9.37 | 29 | 90.63 |

*(Năm học 2024-2025 là năm học cấp trên không đánh giá)*

*c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.*

- Cán bộ quản lý 03, đạt bồi dưỡng 100%; Giáo viên 29, nhân viên: 02; đạt bồi dưỡng 100%.

**2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:**

*a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;*

- Điểm trường: 01

- Diện tích khu đất xây dựng trường: 15010 m2; bình quân 22,50 m2/HS. Vượt yêu cầu tối thiểu theo quy định 10 m2/HS.

*b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Bình quân** |
| **I** | **Số phòng học** | 17 |  |
| II | Loại phòng học |  | - |
| 1 | Phòng học kiên cố  | 17 |  |
| 2 | Phòng học bán kiên cố  | Không | - |
| 3 | Phòng học tạm | Không | - |
| 4 | Phòng học nhờ | Không | - |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 10 |  |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | 01 | - |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học |  | 1 |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp |  | 39,2 |
| **III** | **Số điểm trường** | 1 |  |
| **IV** | **Tổng số diện tích đất**  (m2) | 15 010 | 22,47 |
| **V** | **Tổng diện tích sân chơi, bãi tập** (m2) | 6 000 | 8,9 |
| **VI** | **Tổng diện tích các phòng** |  |  |
| 1 | Diện tích phòng học (m2) | 1 344 | 2,01 |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn (m2) | 952 | 1,42 |
| 3 | Diện tích phòng chuẩn bị (m2) | 45 |  |
| 3 | Diện tích thư viện (m2) | 120 | 0,17 |
| 4 | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m2) | 875 | 1,30 |
| 5 | Diện tích phòng khác (….)(m2) | 500 | 0,74 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|   | Nội dung | Số lượng (m2) |
| **X** | **Nhà bếp** | 01 (55m2) |
| **XI** | **Nhà ăn** |  01(95m2) |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích (m2) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
| **XII** | **Phòng nghỉ cho học sinh bán trú** | 06 (600m2) | 360 | 1.66m2/chỗ |
| **XIII** | **Khu nội trú** |   |   |   |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **XIV** | **Nhà vệ sinh** | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | Số m2/học sinh |
|  | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh\*  | 02 | 0 | 02 |  |  |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh\* | không | không |  | không | không |

*(\*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Nội dung | Có | Không |
| **XV** | **Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh** | Có |  |
| **XVI** | **Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)** | Có |  |
| **XVII** | **Kết nối internet (ADSL)** | Có |  |
| **XVIII** | **Trang thông tin điện tử (website) của trường** | Có |  |
| **XIX** | **Tường rào xây** | Có |  |

*c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *TT* | *Nội dung* | *Số lượng* | *Đạt/ Không đạt y/c tối thiểu* | *Ghi chú* |
| 1 | Số máy vi tính phục vụ dạy học và gd | 99 bộ | Đạt y/c |  |
| 2 | Số máy vi tính dùng cho CBQL và NV | 5 bộ | Đạt y/c |  |
| 3 | Ti vi phục vụ dạy học và giáo dục | 9 chiếc | Đạt y/c |  |
| 4 | Máy chiếu phục vụ dạy học và giáo dục | 7 chiếc | Đạt y/c | *6 projector, 1 vật thể* |
| 5 | Bảng tương tác từ | 1 bộ | Đạt y/c |  |
| 6 | Âm thanh, loa máy | 03 bộ | Đạt y/c |  |
| 7 | Loa di động | 10 chiếc | Đạt y/c | 5 loa kéo, 5 loa bluetooth |
| 8 | Đài cacsec | 01 chiếc | Đạt y/c |  |
| 9 | Thiết bị dạy và học cho K6,7,8,9/ khối | 1 bộ | Đạt y/c | *Danh mục TB kèm theo* |
| *10* | Sách giá khoa |  |  | *Danh mục SGK kèm theo* |
| SGK lớp 6 (tối thiểu) | 2 bộ | Đạt y/c |
| SGK lớp 7 (tối thiểu) | 3 bộ | Đạt y/c |
| SGK lớp 8 (tối thiểu) | 3 bộ | Đạt y/c |
| SGK lớp 9 (tối thiểu) | 3 bộ | Đạt y/c |
| *12* | Sách tham khảo | Đủ dùng | Đạt y/c | *Danh mục STK kèm theo* |

*d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.*

\*) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường được UBND tỉnh phê duyệt:

- Danh mục sách giáo khoa lớp 9 thực hiện năm học 2024-2025 (Kèm theo Quyết định số 1074/QĐ-UBND, ngày 06 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Hải Dương):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên sách (tên bộ sách)** | **Tên tác giả** | **Tổ chức, cá nhân** |
| 1 | Ngữ văn 9, Tập 1 (Cánh Diều) | Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Ngọc Thống (Chủ biên), Đỗ Thu Hà, Phạm Thị Thu Hương, Nguyễn Văn Lộc, Vũ Thanh. | Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản -Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạmTP Hồ Chí Minh) |
| Ngữ văn 9, Tập 2 (Cánh Diều) | Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Ngọc Thống (Chủ biên), Bùi Minh Đức, Phạm Thị Thu Hiền, Nguyễn Văn Lộc. |
| 2 | Toán 9, Tập 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống) | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, TrầnPhương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| Toán 9, Tập 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống) | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, TrầnPhương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng. |
| 3 | Tiếng Anh 9 Global Success | Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Lương Quỳnh Trang (Chủ biên), Nguyễn Thị Chi, Lê Kim Dung, Nguyễn Thụy Phương Lan, Phan Chí Nghĩa, Trần Thị Hiếu Thuỷ. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 4 | Lịch sử và Địa lí 9 (Kết nối tri thức với cuộc sống) | Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử), Nguyễn Ngọc Cơ, Trịnh Đình Tùng (đồng Chủ biên phần Lịch sử), Hoàng Hải Hà, Nguyễn Thị Huyền Sâm, Hoàng Thanh Tú; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên phân Địa lí), Nguyễn Trọng Đức, Lê Văn Hà, Nguyễn Tú Linh, Phạm Thị Trầm. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 5 | Khoa học tự nhiên 9 (Kết nối tri thức với cuộc sống) | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Biên, Lê Trọng Huyền, Đinh Đoàn Long (đồng Chủ biên), Nguyễn Thu Hà, Tưởng Duy Hải, Nguyễn Thanh Hưng, Trần Văn Kiên, Đường Khánh Linh, Nguyễn Thị Hằng Nga, Vũ Công Nghĩa, Vũ Trọng Rỹ, Nguyễn Thị Thuần. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 6 | Giáo dục Công dân 9 (Cánh Diều) | Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng Chủ biên), Phạm Việt Thắng (Chủ biên), Bùi Xuân Anh, Dương Thị Thúy Nga, Hoàng Thị Thinh, Hoàng Thị Thuận, MaiThu Trang, Trần Văn Thắng. | Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản -Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vịliên kết: Nhà xuất bản Đại học Huế) |
| 7 | Tin học 9 (Kết nối tri thức vớicuộc sống) | Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hà Đặng Cao Tùng (Chủ biên), PhanAnh, Nguyễn Hải Châu, Hoàng Thị Mai. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 8 | Âm nhạc 9 (Cánh Diều) | Đỗ Thanh Hiên (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Mai Anh, Vũ Ngọc Tuyên. | Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản -Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Huế) |
| 9 | Mỹ thuật 9 (Cánh Diều) | Phạm Văn Tuyến (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Trần Từ Duy, Nguyễn Duy Khuê, Nguyễn Thị Mỵ, Nguyễn Thị Hồng Thắm. | Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản -Thiết bị Giáo duc Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm) |
| 10 | Giáo dục thể chất 9 (Cánh Diều) | Đinh Quang Ngọc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đặng Hoài An, Đinh Thị Mai Anh, Mai Thị Bích Ngọc, Nguyễn Văn Thành, Đinh Khánh Thu. | Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản -Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm) |
| 11 | Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 9 (Kết nối tri thức với cuộc sống) | Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên); Trần Thị Thu (Chủ biên); Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thu Hương, Nguyễn Thị Việt Nga, Lê Thị Thanh Thủy. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 12 | Công nghệ 9 - Định hướng nghề nghiệp (Cánh Diều) | Nguyễn Trọng Khanh (Tổng Chủ biên, kiêm Chủ biên); Nguyễn Thị Mai Lan. | Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản -Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh) |
| 13 | Công nghệ 9 - Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà (Cánh Diều) | Nguyễn Trọng Khanh (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên); Nguyễn Thị Mai Lan, Vũ Thị Thu Nga; Hoàng Thị Phương Thảo, Trần Thị Như Trang. | Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản -Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh) |
| 14 | Công nghệ 9 - Mô đun Trồng cây ăn quả (Cánh Diều) | Nguyễn Tất Thắng (Tổng Chủ biên), Vũ Thanh Hải (Chủ biên), Vũ Thị Thu Hiền, Phạm Thị Bích Phương. | Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản -Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh) |
| 15 | Công nghệ 9 - Mô đun Chế biến thực phẩm (Cánh Diều) | Nguyễn Tất Thắng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Lan Hương (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Lan, Nguyễn Thị Thanh Thủy. | Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản -Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh) |

- Danh mục SGK lớp 6,7,8 thực hiện năm học 2024-2025 như năm học trước theo các Quyết định 1071/QĐ-UBND ngày 05/4/2021 (phê duyệt danh mục SGK lớp 6); Quyết định số 832/QĐUBND ngày 15/4/2022 (phê duyệt danh mục SGK lớp 7); Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 (phê duyệt danh mục SGK lớp 8).

\*) Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được nhà trường lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Sách Nghiệp vụ: 1170 cuốn; Sách tham khảo: 5167 cuốn; Sách thiếu nhi, đạo đức, pháp luật: 276 cuốn; Báo tạp chí: trên 1000 bản ; sách giáo khoa: 559 bản, sách bài tập: 383 bản. Đủ theo yêu cầu của GV đề nghị hàng năm, danh mục lưu tại thư mục thư viện tại Cổng thông tin điện tử của nhà trường.

**3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục**

*a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;*

\*) Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn, tiêu chí** | **Không đạt** | **Đạt** |
| **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** |
| **Tiêu chuẩn 1** |  | **x** | **x** |  |
| Tiêu chí 1.1 |  | x | x | X |
| Tiêu chí 1.2 |  | x | x |  |
| Tiêu chí 1.3 |  | x | x | X |
| Tiêu chí 1.4 |  | x | x | X |
| Tiêu chí 1.5 |  | x | x | X |
| Tiêu chí 1.6 |  | x | x | X |
| Tiêu chí 1.7 |  | x | x | X |
| Tiêu chí 1.8 |  | x | x |  |
| Tiêu chí 1.9 |  | x | x | X |
| Tiêu chí 1.10 |  | x | x | X |
| **Tiêu chuẩn 2** |  | **x** | **x** |  |
| Tiêu chí 2.1 |  | x | x | X |
| Tiêu chí 2.2 |  | x | x |  |
| Tiêu chí 2.3 |  | x | x | X |
| Tiêu chí 2.4 |  | x | x | X |
| **Tiêu chuẩn 3** |  | **x** | **x** |  |
| Tiêu chí 3.1 |  | x | x | X |
| Tiêu chí 3.2 |  | x | x | X |
| Tiêu chí 3.3 |  | x | x | X |
| Tiêu chí 3.4 |  | x | x |  |
| Tiêu chí 3.5 |  | x | x | X |
| Tiêu chí 3.6 |  | x | x | X |
| **Tiêu chuẩn 4** |  | **x** | **x** |  |
| Tiêu chí 4.1 |  | x | x | X |
| Tiêu chí 4.2 |  | x | x | X |
| **Tiêu chuẩn 5** |  | **x** | **x** |  |
| Tiêu chí 5.1 |  | x | x | X |
| Tiêu chí 5.2 |  | x | x | X |
| Tiêu chí 5.3 |  | x | x | X |
| Tiêu chí 5.4 |  | x | x |  |
| Tiêu chí 5.5 |  | x | x | X |
| Tiêu chí 5.6 |  | x | x | X |

**Kết quả:** Đạt Mức 3: 23/28 (đạt 82,14%)

- **Kết quả tự đánh giá**: Đạt Kiểm định chất lượng mức 3, đạt Chuẩn QG mức độ 1.

*b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.*

Cấp trên đánh giá:Chuẩn Quốc gia mức độ II, kiểm định chất lượng mức độ III

**IV. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học** **2024-2025**

*a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;*

- Chỉ tiêu Tuyển sinh: 160 học sinh, 4 lớp

- Phương thức tuyển sinh: Kiểm tra đánh giá năng lực

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã hoàn thành chương trình Tiểu học, đủ tuổi theo quy định của Bộ GDĐT tại Quy chế tuyển sinh THCS và tuyển sinh THPT ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 03/5/2019 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Hồ sơ Tuyển sinh: Phiếu đăng kí dự tuyển, Bản sao giấy khai sinh hợp lệ; Bản chính học bạ Tiểu học.

- Kết quả tuyển sinh: 160 học sinh, 4 lớp; 100% học sinh HTCTTH vào lớp 6

*b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục*

- Kế hoạch số 248/KH-THCSTT ngày 14/10/2024 về Kế hoạch tổng thể của trường THCS Nguyễn Lương Bằng, đăng tải trên webiste:

[**http://tm-thcstnguyenluongbang.haiduong.edu.vn/**](http://tm-thcstnguyenluongbang.haiduong.edu.vn/)

*c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh**.*

- Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khoẻ sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, đuối nước, ATGT, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).

- Phối hợp trong quản lí, giáo dục học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

- Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.

- Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

- Định kỳ họp giữa nhà trường và CMHS tối thiểu 3 lần/năm học, hàng tuần hoặc đột xuất GVCN liên lạc với CMHS để trao đổi tình hình học tập và rèn luyện của HS.

*d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *TT* | *Nội dung* | *Thời gian* | *Phụ trách* |
| 1 | *Chào cờ đầu tuần* | Tiết 1, thứ 2 hàng tuần | Tổng phụ trách, Hiệu trưởng, GVCN lớp |
| 2 | *Các hoạt động kỷ niệm* |  |  |
| 2.1 | Kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam | 20/11/2024 | BGH nhà trường |
| 2.2 | Kỷ niệm ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh | 26/3/2025 | BCH Chi đoàn, Phụ trách Đội TN |
| 3 | *Phổ biến, giáo dục pháp luật; giáo dục truyền thống* |  |  |
| 3.1 | Giáo dục truyền thống nhà trường, quê hương, đất nước | 9/2024, các ngày truyền thống trong năm | Đ/c Phạm Ngọc Thúy; GVCN lớp |
| 3.2 | Giữ gìn ANTT, ATGT; phòng chống ma túy, tệ nạn xã hội xâm nhập học đường; phòng tránh bạo lực học đường (Ký cam kết) | 09/2024 | Nhà trường phối hợp với công an Thị trấn thực hiện |
| 3.3 | Giáo dục bảo vệ môi trường, biên giới quốc gia, biển đảo | 11/2024 | Đ/c Vũ Văn Thúy |
| 3.4 |  Giáo dục phòng cháy chữa cháy, phòng, chống tai nạn thương tích, đuối nước, thực hiện Nghị định 137 về quản lý, sử dụng pháo (Ký cam kết) | 01/2025 | Nhà trường phối hợp với TTYT, công an Thị trấn thực hiện |
| 3.5 |  Tuyên truyền, giáo dục giới tính, bình đẳng giới, sức khỏe sinh sản vị thành niên, phòng tránh HIV/AIDS | 3/2025 | Đ/c Nguyễn Thị Quỳnh Mai phối hợp Y tế, GVCN thực hiện |
| *4* | *Một số hoạt động khác* |  |  |
| 4.1 | Nói truyện truyền thống ngày thành lập QĐND Việt Nam 22/12/2024 | 12/2024 | Phụ trách Đội TN  |
| 4.2 | Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, TDTT nhân kỷ niệm các ngày lễ 20/11, 22/12, 26/3. | 9,11, 12/2024, 3,5/2025 | Phụ trách Đội TN |
| 4.3 | Tổ chức cho học sinh tham gia trải nghiệm thực tế tại khu di tích:Đình Đông, nhà tưởng niệm Phó chủ tịch nước Nguyễn Lương Bằng; khu di tích lịch sử ngoài xã. | 4/2025 | BGH nhà trường, phối hợp với Ban đại diện hội CMHS |
| 4.4 | Kết nạp đoàn cho HS đủ tuổi theo quy định | 5/2025 | BCH chi đoàn |

**2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024-202****5**

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường

- Kết quả tuyển sinh: 163 học sinh lớp 6, chia thành 4 lớp

- Thông tin về lớp học, học sinh:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Khối lớp* | *Số lớp* | *Tổng số* | *Nữ* | *Số HS bình quân/lớp* | *Số HS**học 2 buổi/ngày* | *Số Nam/ Số nữ* | *Số HS Khuyết tật* | *Số HS dân tộc thiểu số* | *Số HS c.đến* | *Số HS c.đi* |
| 6 | 4 | 163 | 73 | 40.75 | 0 | 90/73 | 0 | 0 | 1 | 2 |
| 7 | 5 | 183 | 91 | 36.6 | 0 | 92/91 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 8 | 4 | 163 | 85 | 40.75 | 0 | 78/85 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | 4 | 155 | 69 | 38.75 | 0 | 86/69 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| ***Cộng*** | ***17*** | ***664*** | ***318*** | ***38.58*** | ***0*** | ***346/318*** | ***1*** | ***0*** | ***1*** | ***4*** |

*b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp.*

- Kết quả xếp loại Học tập và rèn luyện:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp |
| Lớp6 | Lớp7 | Lớp8 | Lớp9 |
| **I** | **Số học sinh chia theo hạnh kiểm** | **664** | **163** | **183** | **163** | **155** |
| 1 | Tốt(tỷ lệ so với tổng số) | **664****100** | **163****(100%)** | **183****(100%)** | **163****(100%)** | **155****(100%)** |
| 2 | Khá(tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |  |
| **II** | **Số học sinh chia theo học lực** | **664** | **163** | **183** | **163** | **155** |
| 1 | Tốt(tỷ lệ so với tổng số) | **544****(81.93%)** | 115(70.55) | 153(83.61) | 135(82.82) | 141(90.97) |
| 2 | Khá(tỷ lệ so với tổng số) | **119****(17.92)** | 48(29.45) | 30(16.39) | 27(16.56) | 14(9.03) |
| 3 | Trung bình(tỷ lệ so với tổng số) | **1****(0.15)** |  |  | 1(0.61) |  |
| **III** | **Tổng hợp kết quả cuối năm** |  |  |  |  |  |
| 1 | Lên lớp(tỷ lệ so với tổng số) | **664****100** | **163****(100%)** | **183****(100%)** | **163****(100%)** | **155****(100%)** |
| a | Danh hiệu HS Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số) | **70**(10.54%) | 16(9.82) | 21(11.48) | 18(11.04) | 15(9.68) |
| b | Danh hiệu HS Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | **474**(71.39) | 99(60.74) | 132(72.13) | 117(71.78) | 126(81.29) |
| 2 | Thi lại(tỷ lệ so với tổng số) | **0** |  |  |  |  |
| 3 | Lưu ban(tỷ lệ so với tổng số) | **0** |  |  |  |  |
| 4 | Chuyển trường đến/đi(tỷ lệ so với tổng số) | **13/09** | 01/2 | 0/02 | 0/0 | 0/1 |
| 5 | Bị đuổi học(tỷ lệ so với tổng số) | **0** |  |  |  |  |
| 6 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)(tỷ lệ so với tổng số) | **0** |  |  |  |  |
| **IV** | **Số học sinh đạt giải các kỳ thi****học sinh giỏi** |  |  |  |  |  |
| 1 | Cấp tỉnh/thành phố | **29** | 0 | 0 | 1 | 28 |
| 2 | Huyện | **112** | 42 | 49 | 63 |  |
| **V** | **Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp** | **155** |  |  |  | 155 |
| **VI** | **Số học sinh được công nhận tốt nghiệp** | **155** |  |  |  | 155 |
| **IX** | **Số học sinh nữ (2024-2025)** | **320** | 73 | 93 | 85 | 69 |
| **X** | **Số học sinh dân tộc thiểu số** | **0** |  |  |  |  |

*c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông.*

- Số Học sinh tốt nghiệp lớp 9: 155 học sinh, đạt tỉ lệ 100%.

- Số Học sinh trúng tuyển THPT năm học 2025-2026 là 153 học sinh đạt 98.7% (xếp thứ 1/18 trường THCS trong huyện, thứ 6/251 trường THCS trong tỉnh.

Trường THCS Nguyễn Lương Bằng công khaitrong trường học, cuối năm học 2024-2025.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:**** Phòng GD&ĐT Thanh Miện (báo cáo);
* Đăng trên trang Web trường;
* Lưu: VT.
 | **HIỆU TRƯỞNG****Nguyễn Xuân Quỳnh** |